



# NGỰA“马”TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT NHÌN TỪ GÓC ĐỘ TRI NHẬN

Phan Phương Thanh\*

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, 77 Nguyễn Huệ, Huế, Việt Nam

**Tóm tắt.** Thành ngữ là đơn vị ngôn ngữ chứa đựng văn hóa đậm nét của một dân tộc. Cùng với hệ thống từ vựng, thành ngữ là nguồn tư liệu phong phú góp phần làm nên tri thức của một dân tộc và còn có khả năng tích lũy các thông tin ngoài ngôn ngữ. Nếu ngôn ngữ là phương tiện của tư duy và phản ánh tư duy thì trong các đơn vị ngôn ngữ, thành ngữ là nơi dấu ấn của tư duy con người rõ nét nhất. Trong kho tàng ngôn ngữ của hai dân tộc Hán – Việt, phần lớn đều có những thành ngữ liên quan đến con ngựa. Đằng sau kho tàng ngôn ngữ ấy tiềm tàng một nền văn hóa sâu sắc, phản ánh sự không giống nhau về thái độ, tình cảm của mỗi dân tộc đối với loài vật này. Nghiên cứu so sánh đối chiếu thành ngữ của các ngôn ngữ và chúng ta sẽ xác định được các điểm tương đồng và khác biệt về văn hóa giữa các dân tộc, đồng thời có thể sử dụng đặc trưng văn hóa hay các kiến thức nền về văn hóa để giải thích những điểm giống nhau và khác nhau trong thành ngữ của hai ngôn ngữ Hán – Việt.

**Từ khóa.** thành ngữ, ngựa, tri nhận.

## 1. Đặt vấn đề

Động vật là một phần của giới tự nhiên và là một phần quan trọng có liên quan mật thiết trong đời sống của con người. Trong ngôn ngữ của các dân tộc trên thế giới, phần lớn các lớp từ ngữ có liên quan đến thành ngữ, tục ngữ đều thể hiện các con vật và thông qua đó chúng còn tàng trữ một nền văn hóa phong phú. Từ lâu, ngựa không chỉ là một con vật giúp ích cho con người về chuyên chở hàng hóa và làm sức kéo mà còn là người bạn thân thiết và gắn bó trực tiếp với đời sống của người dân. Qua bao năm tháng, hình ảnh và đặc tính của con ngựa đã đi vào tâm thức người dân để rồi lời ăn tiếng nói hàng ngày, ca dao, tục ngữ, thành ngữ, những câu chuyện, đạo lý và triết lý sống đều mang dáng dấp của con vật thân thương này. Qua tìm hiểu, chúng tôi thấy rằng ngựa trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt chiếm số lượng khá nhiều, nhưng ở bài viết này chúng tôi chỉ đề cập đến nét nghĩa văn hóa của các thành ngữ có từ ngựa nhìn từ góc độ tri nhận, chúng tôi chia thành hai nét nghĩa: nghĩa tích cực và nghĩa tiêu cực với mục đích giúp cho người đọc hiểu rõ hơn về con ngựa khắc họa trong thành ngữ của hai dân tộc Hán– Việt.

---

\*Liên hệ: ppthanh1980@gmail.com

## 2. Nội dung

### 2.1. Hình ảnh con ngựa “马” trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt

Quan hệ giữa loài vật và con người từ xưa đến nay rất thân thiết và gần gũi. Đây không phải là vì loài vật là yếu tố vật chất cần thiết trong vấn đề sinh tồn của nhân loại, mà là trên cơ sở chung sống cùng nhau. Trong một thời gian, hình ảnh con ngựa được con người gắn cho những màu sắc thần bí. Chính vì thế, sắc thái biểu trưng của con vật này gắn liền với một màu sắc độc đáo riêng, phản ánh tình cảm, nét thẩm mỹ không giống nhau của mỗi dân tộc, cũng chính là hình thành ý nghĩa văn hóa mang tính biểu trưng đặc sắc của hai dân tộc Hán – Việt.

Chúng tôi dựa vào *汉语成语词典* (Từ điển thành ngữ tiếng Hán) [4] đã thống kê được 823 thành ngữ có yếu tố chỉ loài vật. Trong tiếng Việt, chúng tôi dựa vào *Từ điển thành ngữ tiếng Việt* [3] đã thống kê được 705 thành ngữ có yếu tố chỉ loài vật và có thể thấy rằng tần số xuất hiện của con ngựa “马” giữa hai ngôn ngữ là không giống nhau (Bảng 1).

**Bảng 1.** Thống kê Ngựa “马” trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt

Stt	Thành ngữ	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ, %	Ví dụ
1	Ngựa trong thành ngữ tiếng Hán	109	74,66	马到成功 (Mã đáo thành công)
2	Ngựa trong thành ngữ tiếng Việt	37	25,34	Cưỡi ngựa xem hoa
	<b>Tổng cộng</b>	<b>146</b>	<b>100%</b>	

Với kết quả trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng tần số xuất hiện của ngựa trong tiếng Hán là 109 lần chiếm tỉ lệ 74,66%, cao gấp ba lần so với ngựa trong thành ngữ tiếng Việt. Điều này được lý giải là do ngựa đóng một vai trò rất quan trọng trong lịch sử Trung Quốc. Trong tâm trí của con người, ngựa thường là tượng trưng cho sự cao quý, phóng khoáng, hiên ngang, tràn đầy sức sống và tinh thần cầu tiến. Trong chiến tranh ở Trung Quốc cổ đại, ngựa giữ vai trò rất quan trọng và có thể coi là nền tảng của sức mạnh quân sự. Bên cạnh đó, ngựa còn là kết quả của việc tiếp thu nền văn minh thảo nguyên của các bộ tộc du mục. Vì những giá trị thực tế và quan trọng của ngựa trong lịch sử Trung Quốc như thế, nên không có gì đáng ngạc nhiên khi phần lớn những thành ngữ có liên quan đến ngựa cao như vậy.

### 2.2. Ngựa “马” với nét nghĩa tích cực trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt

Ngựa là động vật gắn với đời sống của con người từ rất lâu trong lịch sử. Ngựa đã trở thành người bạn, người giúp việc trung thành của con người và được con người yêu quý. Ngựa đã đi vào văn học dân gian và văn hoá nghệ thuật. Xuất phát từ chính đặc điểm tự nhiên của loài ngựa mà hình ảnh con ngựa luôn hiện diện với vẻ đẹp trong cách nhìn của con người

được phản ánh qua lăng kính văn hóa. Ở nhiều nơi trên thế giới, con ngựa là hiện thân của năng lực, may mắn, hạnh phúc, quyền thế là biểu tượng cho sự mau lẹ, sức mạnh, nghị lực, sáng tạo và giàu sang. Ngựa cũng là loài vật tượng trưng cho sức mạnh, sự trung thành, táo bạo và sức sống mãnh liệt. Chính vì thế, mỗi khi nghĩ tới con ngựa, người Trung Quốc và người Việt Nam thường liên tưởng đến một số nét nghĩa tích cực được thể hiện qua thành ngữ của hai ngôn ngữ này (Bảng 2).

**Bảng 2.** Thống kê nét nghĩa tích cực của con ngựa “马” trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt

STT	Nét nghĩa tích cực của con ngựa trong thành ngữ	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ, %	Ví dụ
1	Ngựa trong thành ngữ tiếng Hán	80	84,21	宝马香车 (Xe đẹp ngựa quý)
2	Ngựa trong thành ngữ tiếng Việt	15	15,79	Cân đai xe ngựa
	<b>Tổng cộng</b>	<b>95</b>	<b>100%</b>	

Trong số mười hai con vật biểu tượng của mười hai con giáp, con ngựa – biểu tượng của năm Ngọ – là một trong những con vật được con người coi trọng và sử dụng nhiều nhất. Ngựa mang hình tượng văn hóa phương Đông, là biểu tượng cho sự trung thành tận tụy, đồng thời là biểu tượng cho may mắn, tài lộc và thành công. Hình ảnh ngựa biểu trưng cho sự gia tăng tiền tài và thăng quan tiến chức, chẳng hạn: thành ngữ tiếng Hán “马到成功” (Mã đáo thành công; chiến mã đến đâu, thành công tới đó); thành ngữ tiếng Việt “Mã đáo thành công”, xuất phát từ điển tích của người Trung Hoa sử dụng ngựa làm phương tiện vận chuyển. Cho nên có ngựa thì đi chuyển nhanh hơn, dễ hơn, hiệu quả hơn và có ngựa thì sẽ thành công.

Ngựa tượng trưng của dân tộc du mục. Văn hóa ngựa cũng góp phần quan trọng trong việc hình thành văn hóa du mục và đã tỏa sáng trong nền lịch sử văn hóa Trung Quốc. Ở Trung Quốc cổ đại, ngựa luôn là đại diện cho sức sống dân tộc và tinh thần cầu tiến. Vì thế, ngựa có ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa phong tục của người Trung Quốc. Chính vì vậy mà ngựa có tần số xuất hiện trong thành ngữ tiếng Hán tương đối nhiều. Nói đến ngựa, người ta thường liên tưởng đến cảnh ngựa phi nhanh, tung vó ngang dọc, một hình dáng thanh tú, mạnh mẽ, ung dung tự tại như: “马不停蹄” (ngựa không dừng vó), “万马奔腾” (muôn ngựa phi nhanh); “快马加鞭” (Ngựa chạy nhanh quá thêm roi; ra roi thúc ngựa, đã nhanh lại càng nhanh thêm)...; hay để miêu tả cuộc sống giàu có, sung túc như thành ngữ: “宝马香车” (Xe đẹp ngựa quý, xe sang xé xịn); “车马盈门” (Xe ngựa đầy trước cửa); “肥马轻裘” (Cuỡi con ngựa béo khỏe, mặc áo da nhẹ ấm, ví vói sự giàu có xa xỉ; giàu sang phú quý; com no áo ấm); “鲜车怒马” (Xe mới ngựa tốt, cuộc sống xa hoa)...

Trong khi đó, ở Việt Nam hình ảnh con ngựa được sử dụng để biểu trưng kiểu ngựa phi nước đại, chạy rất nhanh, vó vè hùng dũng, mạnh mẽ, chẳng hạn: thành ngữ “Chạy nhanh như

*ngựa tể*". Thành ngữ "Da ngựa bọc thây" thời xưa được dùng để nói về một người lính đã ngã xuống trên chiến trường (xác họ thường được bọc trong da ngựa thay cho quan tài), còn ngày nay người ta dùng để chỉ sự hy sinh của các chiến sỹ ngoài chiến trường; thành ngữ "Lên xe xuống ngựa" và "Cân đai xe ngựa" được sử dụng để nói về người có cuộc sống xa hoa, phú quý; hay thành ngữ "Tái ông mất ngựa" ý nói trong cái rủi có cái may. Thành ngữ này có nguồn gốc từ câu chuyện một người đánh mất con ngựa tưởng là vận đen, nhưng sau một thời gian, con ngựa trở về dắt thêm một con ngựa nữa.

Qua việc phân tích về nét nghĩa của con ngựa trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt, chúng ta thấy rằng nét nghĩa tích cực về hình ảnh con ngựa trong thành ngữ tiếng Hán nhiều hơn trong thành ngữ tiếng Việt.

### 2.3. Ngựa “马” với nét nghĩa tiêu cực trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt

Đối với người Trung Quốc và người Việt Nam, bên cạnh những nét nghĩa tích cực được thể hiện trong thành ngữ, hình ảnh con ngựa cũng có nhiều nét nghĩa tiêu cực. Chúng ta có thể kể ra một số hình ảnh xấu của con ngựa như: ngựa biểu trưng cho tính cách xấu xa tham lam, ngang ngược... của con người hay hoàn cảnh nguy hiểm, cuộc sống nghèo khổ... Chúng tôi dựa vào từ điển [3, 4] đã thống kê được một số nét nghĩa tiêu cực của con ngựa trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt (Bảng 3).

**Bảng 2.** Thống kê nét nghĩa tiêu cực của con ngựa “马” trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt

STT	Nét nghĩa tiêu cực của con ngựa trong thành ngữ	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ, %	Ví dụ
1	Ngựa trong thành ngữ tiếng Hán	29	56,86	弩马铅刀 (Ngựa tồi dao chì, bất tài vô dụng)
2	Ngựa trong thành ngữ tiếng Việt	22	43,14	Ngựa con háu đá
	<b>Tổng cộng</b>	<b>51</b>	<b>100%</b>	

Kết quả thống kê cho thấy rằng nét nghĩa tiêu cực của ngựa trong thành ngữ tiếng Hán chiếm tỉ lệ cao hơn so với nét nghĩa tiêu cực của ngựa trong thành ngữ tiếng Việt. Chúng ta cùng nhau phân tích một số thành ngữ mang nét nghĩa tiêu cực được phản ánh qua hình ảnh con ngựa của hai ngôn ngữ Hán – Việt.

Người Trung Quốc phê phán một người với tính cách ngang ngược, côn đồ, độc ác, chẳng hạn: thành ngữ “牛头马面” (Lũ đầu trâu mặt ngựa); “马牛襟裾” (Ngựa trâu mặc áo người, người không hiểu lễ tiết, ví thú đội lột người, những kẻ độc ác như cầm thú)..., hay để miêu tả một cuộc sống nghèo túng, cực khổ như “弊车羸马” (Xe rách ngựa tồi, cuộc sống túng

thiếu, nghèo khó, khổ rách áo ôm ), hay để ví một sự việc cực kì nguy hiểm chẳng hạn: thành ngữ “盲人瞎马” (Người mù cưỡi ngựa mù, anh mù dắt anh lòa, ví sự việc cực kì nguy hiểm)...

Trong khi đó, người Việt Nam lại sử dụng những thành ngữ sau để miêu tả những tính cách xấu xa của con người, chẳng hạn: thành ngữ “Đầu trâu mặt ngựa” (ví bọn người hung hãn, ngang ngược); “Được đầu voi đòi đầu ngựa” (ví người có tính cách quá tham lam; đã được cái này lại đòi thêm cái khác nữa); “Ngựa con háu đá” (Trẻ tuổi nhưng kiêu ngạo, hung hăng, hay khiêu khích)...; chỉ thân phận làm nô lệ, tôi tớ cho kẻ khác như thành ngữ “Làm thân trâu ngựa”; để chỉ người có khuyết điểm mà không chịu thay đổi, vẫn lặp lại hành động hay sai lầm đã phạm phải như: “Ngựa quen đường cũ”; hay những kẻ xấu tìm đến với nhau để cùng thực hiện những mưu đồ xấu xa ta có thành ngữ: “Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã”... Con ngựa còn được ví như một đối tượng bị cai trị, chèn ép và bị khống chế ví như con ngựa có cương và con trâu có ách như thành ngữ “Cương ngựa ách trâu”...

Như vậy, hình ảnh con ngựa dưới nét nghĩa tiêu cực như đã trình bày ở trên cũng đi từ cái xấu này đến cái xấu khác. Qua đó, chúng ta thấy rằng con ngựa trong tâm thức của người Trung Quốc và người Việt Nam cũng có những nét tương đồng và khác biệt.

### 3. Kết luận

Những nét nghĩa tích cực và tiêu cực của hình ảnh con ngựa trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt như đã trình bày ở trên cho chúng ta thấy rằng quan hệ ngữ nghĩa giữa những ngôn ngữ không giống nhau được thể hiện trên rất nhiều phương diện cùng một loài vật ý nghĩa biểu trưng của nó có thể phần lớn là không tương đồng. Quan hệ giữa con ngựa và con người từ xưa đến nay rất thân thiết và gần gũi. Đây không phải vì ngựa là yếu tố vật chất cần thiết trong vấn đề sinh tồn của nhân loại, mà là trên cơ sở chung sống cùng nhau trong một thời gian lâu dài. Chính vì thế, sắc thái biểu trưng của con ngựa gắn liền với một màu sắc độc đáo riêng, phản ánh tình cảm, nét thẩm mỹ không giống nhau của mỗi dân tộc.

### Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Văn Hành (2004), *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb. Khoa học Xã hội.
2. Phong Hóa (2002), *Ngựa trong thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, T/c Ngôn ngữ và đời sống, số 1+2, Tr.7.
3. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1993), *Từ điển Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa Hà Nội.
4. 宋永培, 端木黎明 (2002) ,汉语成语词典(Từ điển Thành ngữ tiếng Hán), 四川辞书出版社。
5. 郑兴国(2004),涉及昆虫的汉语成语与成语中的昆虫 (Thành ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ côn trùng và côn trùng trong thành ngữ), 南通农业职业技

## HORSE“ IN HAN CHINESE AND VIETNAMESE IDIOMS UNDER COGNITIVE PERSPECTIVE

Phan Phuong Thanh\*

University of Sciences, Hue University, 77 Nguyen Hue St., Hue, Vietnam

**Abstract.** An idiom is a language unit that expresses the national culture uniquely. Along with the vocabulary system, idioms are a rich source of information contributing to the national knowledge, and it also has the ability to accumulate the information outside the language. If the language is a means of thinking, the idioms, among other language units, will reflect the human thinking most evidently. In the language treasure of the two ethnic groups Han Chinese and Vietnamese, there are a lot of idioms associated with horses. In essence, this relates to a profound culture, reflecting the dissimilarities of each nation's attitude and affection with this animal. By comparing the idiomatic expressions among languages, this research aims to identify the similarities and differences in cultures among ethnic groups and subsequently, use cultural or background characteristics to explain the similarities and differences in the idioms of Han Chinese and Vietnamese.

**Keywords.** idioms, horse, cognitive